Sao y; Sở Tư Pháp; 21/09/2022 14:56:6

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/QĐ-STP

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Tư pháp;

Căn cứ Thông báo số 3465/TB-STC ngày 29/8/2022 của Sở Tài chính về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Văn phòng Sở Tư pháp (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, kế toán Văn phòng Sở và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT; VP./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH HÀ TĨNH

Lê Viết Hồng

Đơn vị: Văn phòng Sở Tư pháp
Chương: 414

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 99/QĐ-STP ngày 13/9/2022 của Sở Tư pháp)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	4.109.000.000	4.109.000.000			
A	Tổng số thu	4.109.000.000	4.109.000.000			
1	**Số thu phí, lệ phí**	**4.109.000.000**	**4.109.000.000**			
1	Phí sử dụng thông tin LLTP	4.108.400.000	4.108.400.000			
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động lĩnh vực tư pháp	600.000	600.000			
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
4	Thu sự nghiệp khác					
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	**3.492.680.000**	**3.492.680.000**			
1.1	Chi sự nghiệp……					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.300.215.200	1.300.215.200			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.192.464.800	2.192.464.800			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	**Số thu nộp NSNN**					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	616.320.000	616.320.000			
1.1	Phí	616.320.000	616.320.000			
1	Phí sử dụng thông tin LLTP	616.260.000	616.260.000			
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động lĩnh vực tư pháp	60.000	60.000			

3	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
4	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**9.252.411.152**	**9.252.411.152**			
1	**Chi quản lý hành chính**	**5.885.666.752**	**5.885.666.752**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.853.000.000	4.853.000.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.032.666.752	1.032.666.752			
2	**Chi sự nghiệp Tư pháp**	**3.314.744.000**	**3.314.744.000**			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.314.744.000	3.314.744.000			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	**Chi giáo dục. đào tạo**	**27.000.000**	**27.000.000**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27.000.000	27.000.000			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	**Chi Chương trình mục tiêu**	**25.000.000**	**25.000.000**			
4.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	**25.000.000**	**25.000.000**			
	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.000.000	25.000.000			
4.2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					